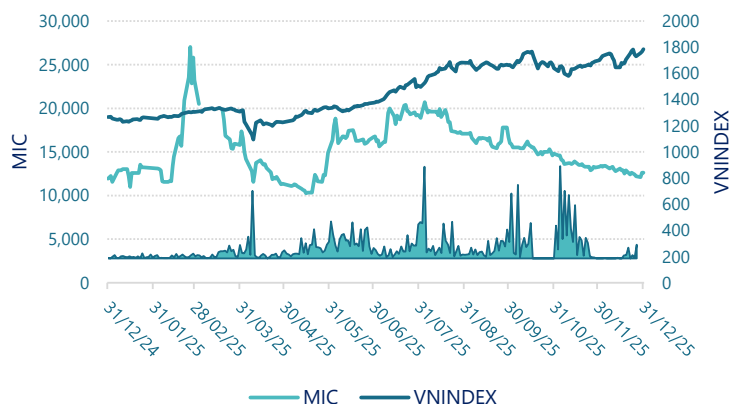


CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (HNX: MIC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	8,547,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,390
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
P/E	73.7
EPS	171

DT thuần

Q4/25

26.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.3| -58.1%

LN sau thuế

Q4/25

-7.01

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.31| -2436%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.0%

+/- YoY: ▼ 5.9%

DT thuần

2025

189

tỷ VNĐ

YoY: ▼41.0| -17.8%

LN sau thuế

2025

1.46

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.94| -86.0%

ROE

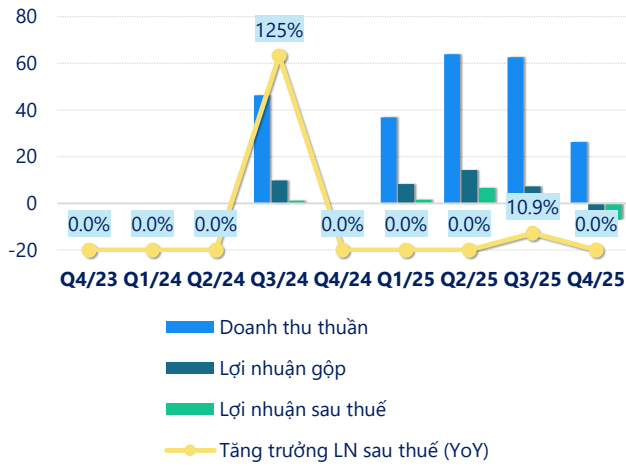
2025

1.6%

+/- YoY: ▼ 10.5%

tỷ VNĐ

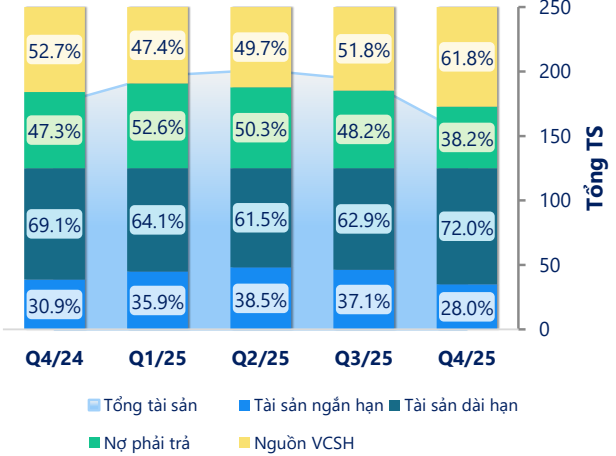
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

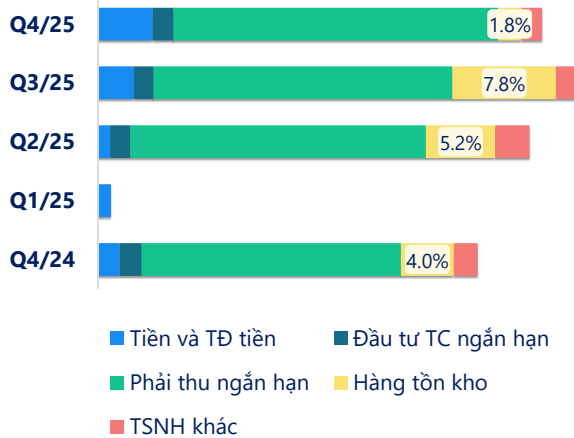
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



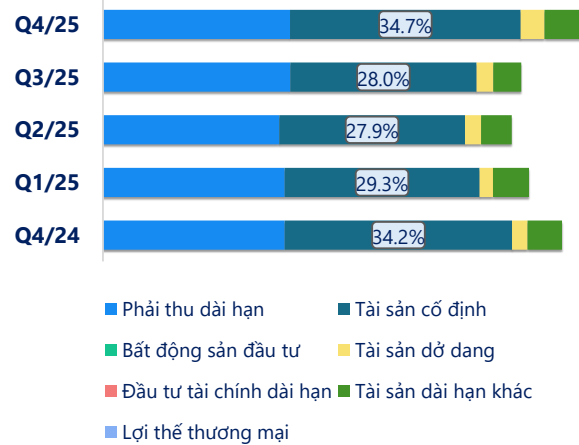
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

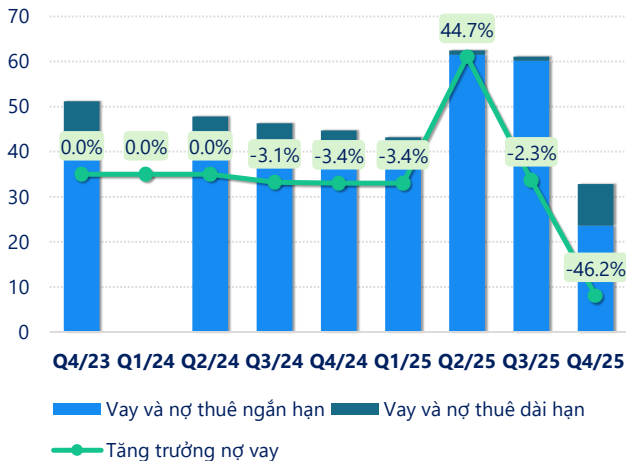
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

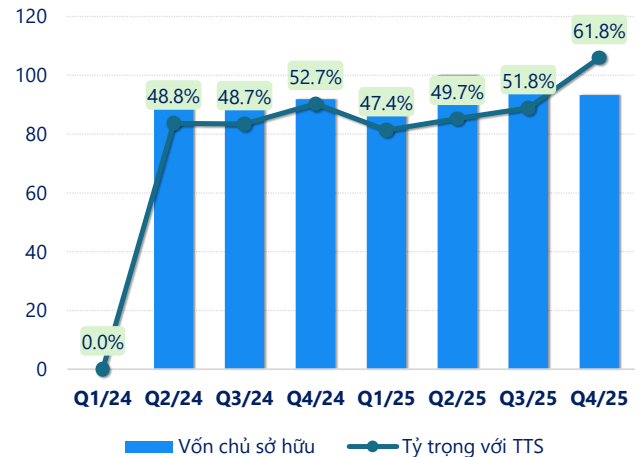
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

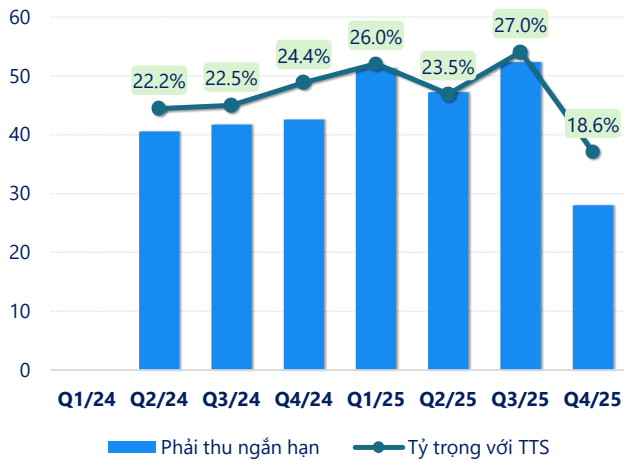
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



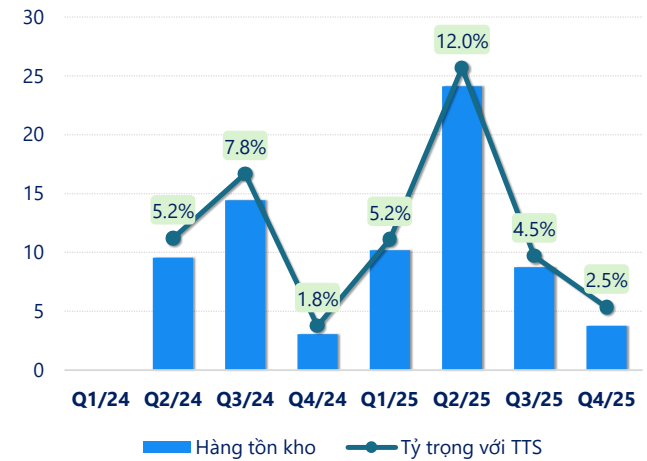
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


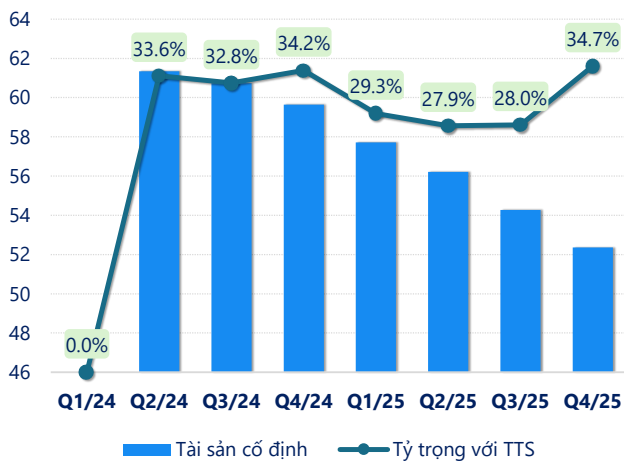
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


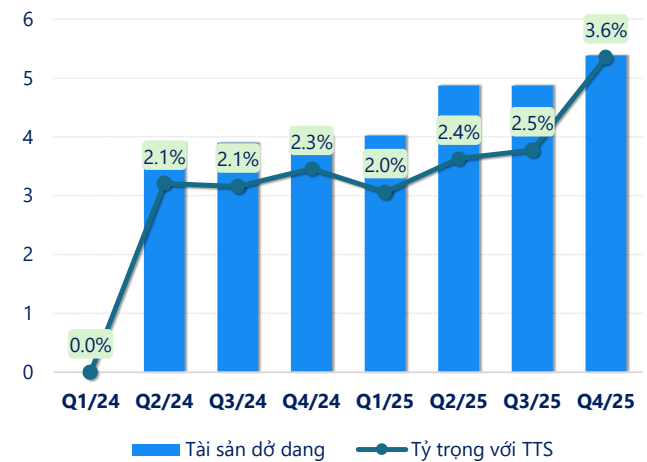
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

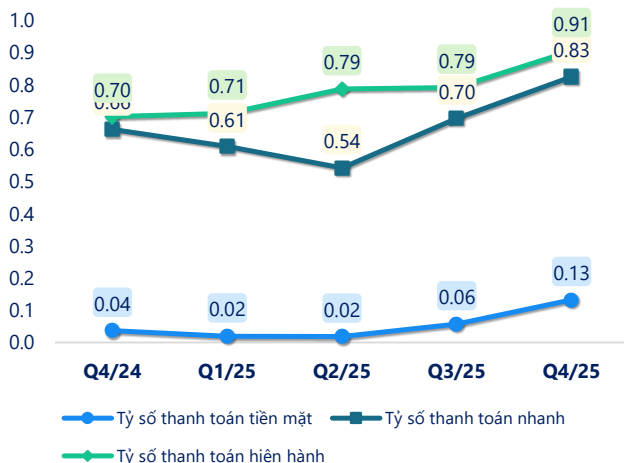
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

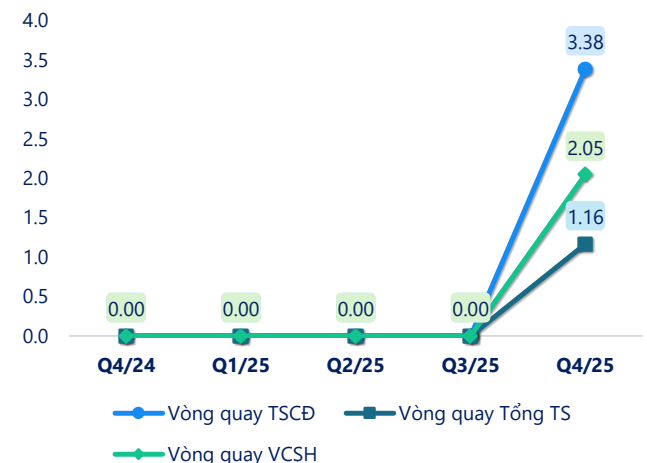
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	174	197	201	194	151
Tài sản ngắn hạn	53.9	70.6	77.5	71.8	42.2
Tiền và tương đương tiền	2.84	1.92	1.84	5.18	6.18
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.77	2.77	2.77	2.77	2.77
Phải thu ngắn hạn	42.6	51.3	47.2	52.3	28.0
Hàng tồn kho	3.05	10.2	24.1	8.74	3.75
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	4.52	1.54	2.74	1.53
Tài sản dài hạn	120	126	124	122	109
Phải thu dài hạn	47.7	53.8	53.4	54.5	42.5
Tài sản cố định	59.6	57.7	56.2	54.3	52.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.02	4.02	4.87	4.87	5.38
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.06	10.7	9.30	8.13	8.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	82.5	103	101	93.2	57.7
Nợ ngắn hạn	76.9	99.3	98.4	90.6	46.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.7	40.7	61.5	60.2	23.6
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	20.3	14.4	14.7	15.3
Nợ dài hạn	5.62	4.15	2.73	2.62	11.0
Vay và nợ thuê dài hạn	3.98	2.46	1.02	0.87	9.26
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.9	93.4	100	100	93.2
Vốn chủ sở hữu	91.9	93.4	100	100	93.2
Vốn điều lệ	55.4	55.4	55.4	85.8	85.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)